ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ QUANG HƯNG

PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Chuyên ngành: Luật Dân sự
Mã số: 60 38 30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2014

Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội

Cán bộ hướng dẫn khoa học: **TS. LÊ ĐÌNH NGHỊ**

***Phản biện 1*:**.....

***Phản biện 2*:**.....

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn,
họp tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
Vào hồi .....giờ ....., ngày ..... tháng .....năm 20....

Có thể tìm hiểu luận văn tại
Trung tâm tư liệu Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội
Trung tâm tư liệu - Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội

MỤC LỤC

Trang phụ bìa
Lời cam đoan
Mục lục

MỞ ĐẦU 1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO 6
1.1. Khái lược về các tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam 6
1.1.1. Đặc điểm của tôn giáo ở Việt Nam 6
1.1.2. Các tôn giáo ở Việt Nam 9
1.2.3. Tín ngưỡng dân gian 12
1.2. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong pháp luật quốc tế 13
1.2.1. Khái niệm tôn giáo 13
1.1.2. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong pháp luật quốc tế 14
1.3. Quan điểm của pháp luật Việt Nam về tự quyền do tôn giáo .. 23
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 27
Chương 2: QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH 28
2.1 Quá trình phát triển trong các quy định của pháp luật Việt Nam về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo 28
2.1.1. Giai đoạn 1945 - 1954 28
2.1.2. Giai đoạn 1954 - 1975 29
2.1.3. Giai đoạn 1975 - 1986 29
2.1.4. Giai đoạn từ 1986 đến trước khi ban hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo (2004) 30
2.1.5. Giai đoạn từ khi ban hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004 đến nay 31

2.2. Nội dung quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo 32
2.3. Thực tiễn vận dụng pháp luật và những tồn tại trong quy định của pháp luật về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo 37
2.3.1. Một số nội dung chưa được quy định trong Pháp lệnh 38
2.3.2. Một số nội dung quy định thiếu cụ thể, không phù hợp với thực tiễn 40
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 43
Chương 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẰM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN TỰ DO, TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO 44
3.1. Tính cấp thiết của việc sửa đổi Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004 trong tình hình hiện nay 44
3.2. Yêu cầu đặt ra khi sửa đổi Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004 46
3.3. Kiến nghị sửa đổi cụ thể một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004 47
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 65
KẾT LUẬN 66
TÀI LIỆU THAM KHẢO 68

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là một trong những quyền dân sự và chính trị cơ bản của con người được ghi nhận trong pháp luật quốc tế về quyền con người và trong pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới.

Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân luôn là chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta, không những được nêu rõ ở những quan điểm, chủ trương, các văn bản pháp lý mà còn được bảo đảm trên thực tế. Tuy nhiên, trên thực tế không phải lúc nào quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân cũng được tôn trọng và bảo đảm đầy đủ bởi các cơ quan Nhà nước và của toàn xã hội. Thực tiễn cho thấy vẫn còn hiện tượng hạn chế, thu hẹp thậm chí vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân; một số chính sách của Đảng, Nhà nước về tự do tín ngưỡng, tôn giáo chưa được cụ thể hoá kịp thời thành pháp luật nhằm bảo đảm thực hiện quyền này. Mặt khác, nghiên cứu khoa học về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân ở Việt Nam chưa được thường xuyên quan tâm nên chúng ta vẫn chưa xây dựng được một hệ thống các quan điểm lý luận khoa học hoàn chỉnh và đồng bộ về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong thời kỳ đổi mới.

Với đề tài: *"Pháp luật Việt Nam về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo"* tác giả mong muốn làm rõ cơ sở lý luận của quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, thực trạng các quy định pháp luật bất cập trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân ở Việt Nam. Đồng thời, đưa ra những giải pháp sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập để tiếp tục bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Thời gian qua đã có một số công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ có đề cập đến quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, hoặc đề cập đến một phần các vấn đề còn sơ hở, thiếu sót của quy định pháp luật liên quan đến quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo như: quy định pháp luật về đất đai liên quan đến tôn giáo, hoạt động xây dựng cơ sở thờ tự; giải quyết các vụ tranh chấp,

khiếu kiện về đất đai, cơ sở vật chất liên quan đến tôn giáo... Có thể kể đến một số công trình nghiên cứu sau:

- Ngô Phương Bá (1998), *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng*, Nxb KHXH, Hà Nội;

- Lại Đức Hạnh (1999), *Đạo Tin lành - Những vấn đề liên quan đến an ninh trật tự ở Việt Nam hiện nay*, đề tài khoa học cấp bộ, Bộ Công an, Hà Nội;

- Nguyễn Văn Thắng (1999), *Vấn đề an ninh, quốc phòng trong lĩnh vực tôn giáo, dân tộc,* đề tài khoa học cấp Nhà nước, Hà Nội;

- Trần Minh Thư (2004), *Hoàn thiện hệ thống pháp luật về hoạt động tôn giáo ở Việt Nam,* Luận án tiến sỹ Luật học, Học viện CTQG Hồ Chí Minh, Hà Nội;

- Nguyễn Tiến Trọng (2007), *Quy định pháp luật hiện hành về đất đai liên quan đến tôn giáo, thực trạng và giải pháp*, đề tài khoa học cấp bộ, Bộ Công an, Hà Nội;

Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu đầy đủ, toàn diện các vấn đề trong quy định hiện hành của pháp luật về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo kể từ khi có Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004 và các Nghị định hướng dẫn như Nghị định 22/2005/NĐ-CP và Nghị định 92/2012-NĐ-CP ngày 08/11/2012.

3. Mục tiêu nghiên cứu

3.1. Mục tiêu tổng quát

Với đề tài: ***''Pháp luật Việt Nam về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo"*** tác giả nêu được thực trạng những vấn đề bất cập trong quy định pháp luật bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam từ khi có Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2004 đến nay. Qua đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị, giải pháp sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập để tiếp tục bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

3.2. Mục tiêu cụ thể

- Tập trung làm sáng tỏ cơ sở lý luận của quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo pháp luật Việt Nam

- Nêu bật được thực trạng những vướng mắc trong việc áp dụng thực

hiện Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo, những quy định còn bất cập nêu trong Nghị định hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo.

- Đề xuất sửa đổi, bổ sung, làm rõ những vấn đề quy định còn chưa rõ ràng, có thể hiểu nhiều cách khác nhau dẫn đến bất cập, khó khăn trong công tác quản lý nhà nước cũng như hạn chế quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của công dân.

4. Tính mới và những đóng góp của đề tài

Đây là công trình chuyên khảo trong khoa học pháp lý nước ta về đánh giá pháp luật, những vấn đề lý luận và thực tiễn về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo một cách tương đối toàn diện và có hệ thống.

Đề tài phản ánh những vấn đề thực tiễn, cập nhật những thuận lợi, khó khăn liên quan đến bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo theo pháp luật Việt Nam kể từ khi có Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo năm 2004 đến nay.

Phân tích, đánh giá một số quy định pháp luật không còn phù hợp, những quy định cần bổ sung, điều chỉnh và hướng dẫn lại để công tác áp dụng pháp luật đạt được hiệu quả, bảo vệ tốt nhất quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Quy định của pháp luật Việt Nam về đến quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thực trạng vận dụng pháp luật bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo từ khi có Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2004 và các Nghị định hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo đến nay.

6. Nội dung, thời gian, địa điểm và phương pháp nghiên cứu

6.1. Nội dung nghiên cứu

- Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định pháp luật Việt Nam;

- Thực trạng những quy định còn bất cập của pháp luật Việt Nam liên quan đến tôn giáo gây khó khăn trong việc áp dụng bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo;

- Một số kiến nghị sửa đổi Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo 2004 và Nghị định 92/2012/NĐ-CP để bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

6.2. Thời gian, địa điểm nghiên cứu

- Thời gian: từ năm 2005 đến nay.

- Không gian: Ở Việt Nam.

6.3. Phương pháp nghiên cứu

- Đề tài được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng trong đề tài gồm:

+ Phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu;

+ Phương pháp thống kê, so sánh;

+ Phương pháp chuyên gia.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO

1.1. Khái lược về các tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam

1.1.1. Đặc điểm của tôn giáo ở Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia có nhiều tôn giáo cùng tồn tại. Một số tôn giáo đã được du nhập từ lâu đời, song có cũng có những tôn giáo nội sinh mới xuất hiện. Do chịu ảnh hưởng của những đặc điểm tự nhiên, lịch sử, chính trị, văn hóa xã hội, tôn giáo ở Việt Nam có một số đặc điểm sau:

- *Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, đa tín ngưỡng;*

Tại Việt Nam tồn tại nhiều hình thức tôn giáo, tín ngưỡng từ sơ khai đến hiện tại, từ tôn giáo phương Đông cổ đại đến phương Tây cận, hiện đại. Bên cạnh những tôn giáo lớn "ngoại nhập" như Phật giáo, Hồi giáo, Công giáo, Tin lành... ở Việt Nam còn có những tôn giáo lớn "nội sinh" như Cao Đài, Hòa Hảo… Hiện nay, nước ta có 13 tôn giáo lớn đã được Nhà nước công nhận về mặt tổ chức gồm: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài, Phật giáo Hòa hảo, Hồi giáo, Tịnh độ cư sĩ Phật hội, Tứ Ân hiếu nghĩa, đạo BaHa'i, Bà La Môn, Minh Chơn đạo, Minh Lý đạo, Bửu Sơn Kỳ Hương. Bên cạnh đó, Việt Nam còn có hệ thống tín ngưỡng dân gian hết sức đa dạng như tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ thần, thờ mẫu…

- Các tôn giáo đều đã được Việt Nam hóa, tồn tại đan xen, hòa đồng, dung hợp cùng tín ngưỡng truyền thống

Các tôn giáo khi du nhập vào Việt Nam để có thể tồn tại và phát triển được đều có sự biến đổi, thích nghi phù hợp với phong tục, tập quán, cũng như tín ngưỡng truyền thống của người dân bản địa.

- Thần thánh hóa anh hùng dân tộc, những người có công với gia đình, làng, nước là một nét đặc trưng trong tín ngưỡng truyền thống

Người dân Việt Nam, qua bao thế hệ đã lập đền thờ các danh nhân, anh hùng ở khắp nơi. Có thể kể đến như Đền thờ Hùng Vương (Lâm Thao - Phú Thọ), đền thờ Gióng (Gia Lâm - Hà Nội), hay đền thờ Trần Hưng Đạo, Hai Bà Trưng… Nhìn chung, những người có công với gia đình, làng xóm, đất nước đều được người Việt Nam tôn vinh, sùng kính và thần thánh hóa để cầu khẩn sự phù hộ và tìm sự che chở trong bản thân gia đình và cộng đồng.

- Ở Việt Nam không có tôn giáo nào được công nhận là quốc đạo

Các tôn giáo đều bình đẳng, hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật. Đảng và Nhà nước ta luôn chú trọng đề ra chủ trương, chính sách tôn giáo nhằm tạo điều kiện tốt nhất, công bằng nhất cho tất cả các tôn giáo cùng phát triển phục vụ mục tiêu xây dựng đất nước, xây dựng XHCN ở Việt Nam.

- *Sinh hoạt tôn giáo:* Tín đồ tôn giáo hoàn toàn tự do trong việc thực hiện các nghi lễ tôn giáo, bày tỏ và thực hành đức tin tôn giáo của mình. Chức sắc, nhà tu hành các tôn giáo được tự do trong việc thực hành các hoạt động tôn giáo theo giáo luật. Việc phong chức, bổ nhiệm, thuyên chuyển chức sắc được thực hiện theo quy định của giáo hội. Các tổ chức tôn giáo đã được công nhận tư cách pháp nhân trong những năm qua đều có sự phát triển về số lượng cơ sở giáo hội, về tín đồ, chức sắc nhà tu hành, về việc xây dựng mới hoặc tu bổ các cơ sở thờ tự, bảo đảm kinh sách, các hoạt động tôn giáo theo hiến chương, điều lệ và giáo lý, giáo luật. Các chức sắc, nhà tu hành được tham gia học tập, đào tạo ở trong nước và nước ngoài hoặc tham gia các sinh hoạt tôn giáo ở nước ngoài. Nhiều tổ chức tôn giáo nước ngoài đã vào giao lưu với các tổ chức tôn giáo Việt Nam…

1.1.2. Các tôn giáo ở Việt Nam

Trên địa bàn cả nước hiện có 13 tôn giáo với 36 tổ chức tôn giáo và 01 pháp môn tu hành đã được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động, với gần 24 triệu tín đồ (chiếm khoảng 27% dân số cả nước), 83.000 chức sắc, 250.000 chức việc, 46 cơ sở đào tạo chức sắc tôn giáo, 25.331 cơ sở thờ tự.

1.2.3. Tín ngưỡng dân gian

Với quan niệm cho rằng bất cứ vật gì cũng có linh hồn, nên người xưa đã thờ rất nhiều thần linh, đặc biệt là những sự vật có liên quan đến nông nghiệp như trời, trăng, đất, rừng, sông, núi… để được phù hộ. Đối với các dân tộc thiểu số, mỗi dân tộc có hình thái tín ngưỡng riêng của mình. Tuy nhiên, đặc trưng nhất là các hình thái tín ngưỡng nguyên thủy và tín ngưỡng dân gian ngày nay còn lưu giữ được trong các nhóm dân tộc như nhóm Tày-Thái, nhóm Hmông-Dao; nhóm Hoa-Sán Dìu-Ngái; nhóm Chăm-Ê đê-Gia Rai; nhóm Môn - Khơ me.

Bên cạnh đó, một phong tục tập quán lâu đời phổ biến nhất của người Việt và một số dân tộc thiểu số khác là việc thờ cúng tổ tiên và cúng giỗ những người đã mất. Ở các gia đình người Việt, nhà nào cũng có bàn thờ tổ tiên và việc cúng giỗ, ghi nhớ công ơn của các bậc tiền nhân rất được coi trọng. Bên cạnh việc cúng giỗ tổ tiên ở từng gia đình, dòng họ, nhiều làng ở Việt Nam có đình thờ thành hoàng. Tục thờ thành hoàng và ngôi đình làng là đặc điểm độc đáo của làng quê Việt Nam. Ngoài ra, người Việt còn thờ các dạng thần như thần bếp, thần thổ công…

Theo thống kê hiện nay có 95% dân số nước ta có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo. Cả nước hiện có gần 8000 lễ hội, trong đó có 7.039 lễ hội dân gian, 332 lễ hội lịch sử cách mạng, 544 lễ hội tôn giáo, 10 lễ hội du nhập từ nước ngoài vào, hơn 40 lễ hội khác.

1.2. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong pháp luật quốc tế

1.2.1. Khái niệm tôn giáo

Từ "tôn giáo" trong tiếng Anh là "religion", có nguồn gốc của nó từ tiếng Latinh là "relegare" hoặc "relegere". Từ "relegare" biểu thị "buộc lại với nhau", "liên kết với nhau", hàm chứa ý nghĩa "đoàn kết" hoặc "liên kết hữu nghị"; từ "relegere" biểu thị "luyện tập lặp đi lặp lại", "thực hành khắc khổ", nói chung là chỉ đặc điểm lặp đi lặp lại của nghi thức tôn giáo.

Còn theo nhà nghiên cứu tôn giáo Việt Nam Đặng Nghiêm Vạn, thuật ngữ "Tôn giáo" ngày nay, tiếng Latinh có gốc từ thuật ngữ "legere", tiếng Anh là "religion", có nghĩa là thu lượm thêm sức mạnh siêu nhiên.

Nội hàm của thuật ngữ này cũng có một quá trình biến đổi. Hiện nay, có nhiều quan niệm, quan điểm và cách định nghĩa khác nhau về tôn giáo. Tôn giáo có nguồn gốc xã hội, nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc tâm lý.

1.1.2. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong pháp luật quốc tế

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là một trong những quyền cơ bản của con người, thuộc nhóm quyền dân sự và chính trị, được ghi nhận trong pháp luật quốc tế về quyền con người cũng như trong pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới. Liên hợp quốc đề cao và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong Tuyên ngôn về nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều ghi nhận và bảo đảm thực hiện quyền này trong hệ thống pháp luật của mình.

- *Hiến chương của Liên hợp quốc năm 1945* tại phần mở đầu, đã tuyên bố: *"Khẳng định một lần nữa sự tin tưởng vào những quyền cơ bản, nhân phẩm và giá trị của con người, vào quyền bình đẳng giữa nam và nữ,..."*. Khoản 3, Điều 1 (Chương I) đã đề cập đến nội dung quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo hướng *"khuyến khích phát triển sự tôn trọng các quyền của con người và các tự do cơ bản cho tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hoặc tôn giáo"*.

- *Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền, 1948 (The Universal Declaration of Human Rights - UDHR)* được Đại Hội đồng Liên hợp quốc thông qua và công bố theo Nghị quyết số 217A (III) ngày 10/12/1948, gồm Lời nói đầu và 30 điều. Lần đầu tiên, Đại Hội đồng Liên hợp quốc có một văn bản tuyên ngôn chính thức về nhân quyền, tạo cơ sở để Liên hợp quốc cụ thể hoá thành các công ước mang tính chất pháp lý bắt buộc đối với các quốc gia thành viên trong việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người nói chung, các quyền về dân sự, chính trị nói riêng trong đó có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

- *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966 (The International Covenant on Civil and Political Rights - ICCPR)* được thông

qua và để ngỏ cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc số 2200 (XXI), ngày 16-12-1966, có hiệu lực từ ngày 23-3-1976. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được quy định với bốn nội dung cụ thể, trong đó nội dung thứ nhất quy định gần giống với Điều 18 của bản UDHR.

Cho đến nay, nhìn tổng quát, đối với quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo đã được các văn bản pháp lý quốc tế quy định như sau:

Một là, tuyên bố sự tồn tại của quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo;

Hai là, mọi người được thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo một cách công khai một mình hay trong cộng đồng;

Ba là, nghiêm cấm sự phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo.

Tuy nhiên, các văn bản chính trị - pháp lý quốc tế cũng khẳng định quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo không phải là một quyền tuyệt đối, mà là một quyền có hạn. Các quốc gia có thể hạn chế việc thực hiện quyền này nếu thấy đó là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự xã hội, sức khoẻ đạo đức của cộng đồng, hoặc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khác khỏi bị xâm hại.

1.3. Quan điểm của pháp luật Việt Nam về tự quyền do tôn giáo

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trước hết được ghi nhận tại Điều 70, Hiến pháp năm 1992, trong đó khẳng định: "*Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước".* Quy định này của Hiến pháp được cụ thể hoá trong Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004: *"Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Nhà nước bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do ấy"*.

Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân như sau: "*Cá nhân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo, hoặc lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người*

khác". Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định: Tố tụng hình sự tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, nam nữ, tín ngưỡng, tôn giáo,... Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật.

Bộ luật hình sự quy định về tội phá hoại chính sách đoàn kết trong đó có hành vi *"gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với các tổ chức xã hội"*, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm. Hoặc *"người nào có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm"*.

Chương 2
QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH

2.1 Quá trình phát triển trong các quy định của pháp luật Việt Nam về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

2.1.1. Giai đoạn 1945 - 1954

Giai đoạn này nhà nước ta còn non trẻ, tuy nhiên chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm khẳng định tầm quan trọng của tôn giáo ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ cách mạng lâm thời (03/9/1945). Những văn bản pháp luật đầu tiên phản ánh rõ quan điểm của Đảng, Nhà nước về tôn giáo như: Sắc lệnh (không số) ngày 20/9/1945 của Chủ tịch nước; Hiến pháp 1946; Sắc lệnh số 35/SL ngày 20/9/1945 về việc tôn trọng và không được xâm phạm chùa, lăng tẩm của tôn giáo; Sắc lệnh số 65/SL ngày 23/11/1945 về việc bảo tồn cổ di tích và giao nhiệm vụ bảo tồn tất cả cổ di tích trong toàn cõi Việt Nam cho Đông Dương Bác cổ Học viện; Sắc lệnh số 22/SL ngày 18/12/1946 ấn định các ngày tết, kỷ niệm lịch sử và tôn giáo; Sắc lệnh năm 1949 về thuế đất và hoa màu cho các tôn giáo; Nghị định số 315/TTg ngày 04/10/1953 về chính sách đối với tôn giáo...

2.1.2. Giai đoạn 1954 - 1975

Trong giai đoạn này, tình hình tôn giáo ở hai miền Nam, Bắc có sự khác nhau: quan điểm, chính sách về tôn giáo tiếp tục được khẳng định và có sự bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp. Quốc hội Khóa I đã đưa ra các nguyên tắc về vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo tại kỳ họp thứ tư ngày 20/3/1955; Đại hội III tháng 9/1960 của Đảng Lao động Việt Nam đã nhấn mạnh về vấn đề tôn giáo phải vừa đảm bảo tự do tín ngưỡng, tôn giáo cho người dân, vừa chống địch lợi dụng tôn giáo chống phá cách mạng ở cả hai miền Nam, Bắc.

2.1.3. Giai đoạn 1975 - 1986

Đây là giai đoạn đất nước hoàn toàn thống nhất, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (1976) một lần nữa khẳng định chính sách nhất quán tôn trọng đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân.

Nhằm cụ thể hóa quan điểm trên của Đảng, Nghị quyết 297-CP ngày 11/11/1977 về một số chính sách đối với tôn giáo của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã được ban hành, dựa trên sự kế thừa Sắc lệnh 234/SL ngày 14/6/1955 của Chính phủ về vấn đề tôn giáo và các văn bản pháp luật ban hành trước đó, đồng thời bổ sung một số nội dung mới về hoạt động tôn giáo của tín đồ và nhà tu hành; quy định về nơi thờ cúng của các tôn giáo; quy định về việc đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo; quy định về cơ sở kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội của các tôn giáo; quy định về tài liệu và đồ dùng việc đạo của các tôn giáo; quy định về quan hệ giữa các tổ chức tôn giáo trong nước với các tổ chức tôn giáo quốc tế... Ngoài ra còn có Hiến pháp năm 1980 và một loạt các văn bản khác cũng có các quy định liên quan đến quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

2.1.4. Giai đoạn từ 1986 đến trước khi ban hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo (2004)

Nghị quyết số 24- NQ/TW ngày 16/10/1990 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VI "Về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới" được cụ thể hóa bằng Nghị định số 69/HĐBT ngày 21/3/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về các hoạt động tôn giáo. Đây đã từng là cơ sở pháp lý quan trọng bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân đồng thời là cơ sở để Nhà nước thực hiện

sự quản lý đối với các hoạt động tôn giáo thời kỳ này.

Vấn đề tự do tôn giáo tiếp tục được nêu tại các văn bản: Hiến pháp 1992 (Điều 70); Nghị quyết số 25/NQ của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX ngày 12/3/2003 về công tác tôn giáo; Nghị định số 26/1999/NĐ-CP ngày 19/4/1999 của Chính phủ về các hoạt động tôn giáo; Thông tư số 01/1999/TT- TGCP, ngày 16/6/1999 hướng dẫn thi hành Nghị định số 26/NĐ ngày 19/4/1999 về các hoạt động tôn giáo; Thông tư số 03/1999/TT- TGCP ngày 16/6/1999 của Ban Tôn giáo Chính phủ về sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài đang cư trú hợp pháp tại Việt Nam; Chỉ thị số 37/CT ngày 02/7/1998 của Bộ Chính trị về công tác tôn giáo trong tình hình mới…

2.1.5. Giai đoạn từ khi ban hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004 đến nay

Ngày 01/3/2005, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 22/2005/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo. Tiếp theo đó là Nghị định 92/2012NĐ/CP ngày 08/11/2012 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo. Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo ra đời một lần nữa khẳng định chính sách nhất quán của Nhà nước ta đối với tôn giáo. So với các văn bản quy phạm pháp luật trước đây, Pháp lệnh và Nghị định số 22/2005/NĐ-CP, Nghị định 92/2012NĐ/CP đã thể hiện tinh thần cởi mở, thông thoáng trong cách ứng xử với các tôn giáo.

2.2. Nội dung quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

Nghị định số 22/2005/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2005 hướng dẫn thực hiện một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo. Nghị định đã hướng dẫn, cụ thể hóa một số nội dung cơ bản của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo. Tuy nhiên, trước những thay đổi của cuộc sống, một số quy định trong Nghị định số 22/2005/NĐ-CP đã bộc lộ bất cập; trái với quy định của Pháp lệnh; một số vấn đề chưa được hướng dẫn trong nội dung của Nghị định này. Những vấn đề bất cập nêu trên về cơ bản đã được sửa đổi, bổ sung trong Nghị định 92/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

Nghị định 92/2012/NĐ-CP đã xây dựng mục 8 gồm bốn điều từ điều

37 đến điều 41 quy định các vấn đề liên quan đến yếu tố nước ngoài: Việc mời tổ chức, cá nhân là người nước ngoài vào Việt Nam; việc tham gia hoạt động tôn giáo, khoá đào tạo tôn giáo ở nước ngoài; việc giảng đạo của chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài tại Việt Nam; sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài tại Việt Nam; việc xuất cảnh, nhập cảnh liên quan đến tôn giáo.

2.3. Thực tiễn vận dụng pháp luật và những tồn tại trong quy định của pháp luật về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

2.3.1. Một số nội dung chưa được quy định trong Pháp lệnh

- *Về giải thích thuật ngữ*: Một số cụm từ trong Pháp lệnh chưa được giải thích dẫn đến khó khăn, lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện từ phía cơ quan Nhà nước lẫn tổ chức, cá nhân tôn giáo như: Sinh hoạt tôn giáo; chức việc; tổ chức tôn giáo trực thuộc; đạo lạ, tà đạo; truyền đạo; truyền đạo trái pháp luật; mê tín dị đoan; hoạt động tôn giáo ổn định...

- *Về quản lý hoạt động của các tổ chức chưa được cấp đăng ký hoạt động; tổ chức đạo lạ, tà đạo*: Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan chưa quy định cụ thể đối với hoạt động của các "đạo lạ", "tà đạo", "hiện tượng tôn giáo mới".

- *Về quản lý hoạt động tín ngưỡng:* Thực tế hiện nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ quản lý lễ hội còn quản lý đối với các cơ sở tín ngưỡng thì chưa được quy định dẫn đến quản lý hoạt động tín ngưỡng trong đó có quản lý cơ sở tín ngưỡng còn nhiều lúng túng. Đa số các địa phương đều gặp khó khăn khi xác định cơ quan có thẩm quyền quản lý và tham mưu quản lý hoạt động này, có địa phương giao cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có địa phương giao cho Ban Tôn giáo (Sở Nội vụ).

- *Về thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo:* Pháp lệnh chưa quy định việc sáp nhập, hợp nhất các tổ chức tôn giáo được công nhận độc lập có cùng giáo lý, giáo luật, đức tin với nhau như việc sáp nhập Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc) và Tổng liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam).

- *Về thẩm quyền đình chỉ các hoạt động tôn giáo vi phạm*: Pháp lệnh chưa quy định về thẩm quyền đình chỉ hoạt động tôn giáo khi vi phạm pháp luật thuộc các trường hợp theo quy định tại Điều 15 Pháp lệnh. Cần có quy định vấn đề này (kể cả tổ chức tôn giáo và chức sắc, nhà tu hành).

- *Về cấp đăng ký hoạt động của Hội đoàn, Dòng tu:* Pháp lệnh chưa quy định về điều kiện để thành lập Hội đoàn, Dòng tu. Thực tế, Hội đoàn và Dòng tu có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có chức năng, phạm vi hoạt động rộng, liên quan đến các vấn đề xã hội. Do vậy, cần quy định các điều kiện cụ thể để bảo đảm hoạt động của các tổ chức này cũng như đáp ứng được yêu cầu quản lý trong thời gian tới.

- Chưa có quy định về tổ chức, cá nhân tôn giáo tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm về các vấn đề liên quan của đời sống xã hội hoặc tổ chức, cá nhân tổ chức hội nghị, hội thảo về tôn giáo.

2.3.2. Một số nội dung quy định thiếu cụ thể, không phù hợp với thực tiễn

- *Về đăng ký, công nhận tổ chức tôn giáo:* Việc cho đăng ký, công nhận, tổ chức tôn giáo hiện nay còn nhiều khó khăn, bất cập khi chưa có cơ sở pháp lý để phân biệt giữa tín ngưỡng với tôn giáo và hoạt động mê tín, dị đoan; chưa rõ về số lượng tín đồ để được đăng ký, công nhận, không lượng hoá được số lượng tín đồ cũng như phạm vi địa bàn hoạt động.

- *Về thẩm quyền thành lập, chia, tách, sáp nhật, hợp nhất tổ chức tôn giáo:* Theo quy đỉnh, tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 17 Pháp lệnh là không phù hợp với thực tiễn, với quy định này việc thành lập Tổ chức tôn giáo cơ sở (Chùa, Giáo xứ...) thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ban Đại diện Phật giáo cấp huyện thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Pháp lệnh chỉ quy định việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất giáo xứ, chùa... Thực tế, nhiều cơ sở tôn giáo là giáo họ, giáo hạt của đạo Công giáo, hội nhánh của đạo Tin lành có hoạt động tuân thủ pháp luật vì nhu cầu, điều kiện thực tế muốn xin thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất lại không có căn cứ của pháp luật.

- *Về đăng ký hoạt động tôn giáo hàng năm:* Theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 và Khoản 4 Điều 3 Pháp lệnh thì chỉ những tổ chức tôn giáo cơ sở mới phải đăng ký hoạt động tôn giáo hàng năm còn những tổ chức khác cấp trên cơ sở như tổ chức tôn giáo cấp huyện, cập tỉnh và cấp trung ương không phải đăng ký, dẫn đến khó khăn, lúng túng cho cơ quan quản lý Nhà nước trong việc quản lý hoạt động tôn giáo diễn ra trên địa bàn. Quy định này, cũng cần phải được nghiên cứu để sửa đổi cho phù hợp thực tiễn hoạt động tôn giáo.

- *Về tổ chức tôn giáo tham gia thực hiện các hoạt động xã hội:* Quy định tại Điều 33 Pháp lệnh không phù hợp với thực tiễn và bản chất của tôn giáo, chưa phát huy được vai trò của tổ chức, cá nhân tôn giáo trong việc cùng Nhà nước giải quyết các vấn đề xã hội; mâu thuẫn với một số văn bản pháp luật như Luật Phòng, chống HIV, AIDS; Luật Khám chữa bệnh; Luật Hoạt động chữ thập đỏ và một số quy định về bảo trợ xã hội...

- *Về sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài* cư trú hợp pháp tại Việt Nam: một số vấn đề quy định còn thiếu cụ thể như vấn đề thủ tục đăng ký sinh hoạt, ngôn ngữ sử dụng và các nội dung sinh hoạt được sử dụng tiếng nước ngoài, quy định về chế tài xử phạt các sai phạm trong sinh hoạt tôn giáo... Quy định tại Điều 37 Pháp lệnh, không phù hợp với thực tiễn và chủ trương chính sách của Đảng ta trong thời gian qua

- *Về đăng ký sinh hoạt tôn giáo ngoài cơ sở thờ tự* cũng còn nhiều quan điểm trái chiều. Phía cơ quan quản lý muốn quản lý tất cả mọi sinh hoạt tôn giáo ngoài cơ sở thờ tự, do đó có nơi có lúc rất cứng nhắc trong việc đăng ký sinh hoạt. Mặt khác, để tránh các thủ tục phức tạp cho việc xin phép, đăng ký, cá nhân, tổ chức tôn giáo đã có các việc làm "lách luật" như: chỉ đăng ký một nội dung để dễ đăng ký, sau đó lồng ghép nhiều nội dung ngoài chương trình.

- *Về thủ tục hành chính*: Hiện, những quy định liên quan thủ tục hành chính còn nhiều, thời hạn trả lời của có quan nhà nước có thẩm quyền chưa cụ thể và kéo dài. Do đó, để thực hiện có hiệu quả phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/NQQ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nội vụ.

Chương 3
MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẰM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN TỰ DO, TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO

3.1. Tính cấp thiết của việc sửa đổi Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004 trong tình hình hiện nay

Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo được xây dựng và ban hành trong

thời kỳ đầu của công cuộc đổi mới đất nước, trong đó có đổi mới về chính sách tôn giáo qua Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16/10/1990 của Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI) về tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới và Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác tôn giáo Pháp lệnh được ban hành. Pháp lệnh đã khẳng định chính sách đúng đắn của Nhà nước về quản lý hoạt động tôn giáo; tạo hành lang pháp lý quan trọng bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, là dấu mốc quan trọng trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo. Tuy nhiên, Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo đã có những hạn chế cần được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung:

- Pháp luật về tôn giáo và các pháp luật khác có liên quan đến tôn giáo còn thiếu đồng bộ, chồng chéo, mâu thuẫn dẫn đến việc áp dụng còn khó khăn. Mặt khác, một số nội dung chưa phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Một số quy định còn thiếu, chưa được điều chỉnh trong Pháp lệnh như một số khái niệm tổ chức tôn giáo trực thuộc; chức việc; sinh hoạt tôn giáo; tà đạo và quy định về trách nhiệm, nội dung, thẩm quyền quản lý hoạt động tín ngưỡng.

- Một số nội dung khác phát sinh từ thực tiễn đòi hỏi cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, thống nhất giữa các quy phạm.

3.2. Yêu cầu đặt ra khi sửa đổi Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004

Một là, phải bám sát Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác tôn giáo và văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI.

Hai là, bảo đảm tính kế thừa Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo ban hành năm 2004; sửa đổi những quy định không rõ ràng, không phù hợp; bổ sung những nội dung chưa được điều chỉnh trong Pháp lệnh trong khi nhu cầu quản lý và thực tiễn cần phải sớm có quy định để điều chỉnh; bãi bỏ những quy định không còn phù hợp với thực tiễn và xu hướng phát triển trong quản lý hoạt động tôn giáo.

Ba là, bảo đảm tính khả thi, thống nhất với Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Bốn là, nội dung sửa đổi phải đáp ứng yêu cầu, nâng cao hiệu quả

của công tác quản lý Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, quyền theo hoặc không theo một tôn giáo nào của mọi người; phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, khơi dậy những giá trị tốt đẹp tiềm tàng trong tôn giáo, phát huy mặt tích cực, điểm tương đồng của tôn giáo với chủ nghĩa xã hội, truyền thống yêu nước của đồng bào tín đồ các tôn giáo; bảo đảm tính công khai, dân chủ, minh bạch; tôn trọng các hoạt động nội bộ của tổ chức tôn giáo; giảm thời gian, tiết kiệm chi phí cho tổ chức, cá nhân tôn giáo.

Năm là, việc vận dụng các quy định của Điều ước quốc tế trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam và xu thế phát triển, tình hình thực tiễn của hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo tại Việt Nam.

3.3. Kiến nghị sửa đổi cụ thể một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo 2004

3.3.1. Điều 1, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định tại Điều 24 Hiến pháp 2013, theo đó, đã sửa đổi cụm từ "Công dân" bằng cụm từ "Mọi người". Việc sửa đổi, bổ sung theo tinh thần quy định của Điều 24 Hiến pháp đã khẳng định quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là quyền của con người, mọi người đều được Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền đó được thực hiện trên thực tế, không phân biệt người Việt Nam hay người nước ngoài đang sinh sống, làm việc ở Việt Nam. Đây là một bước tiến lớn trong việc thể chế quy định bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Nhà nước ta.

3.3.2. Điều 2, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định tại Điều 1 và làm rõ chủ thể được hưởng quyền và chịu trách nhiệm là công dân Việt Nam:

"Điều 2

Người có tín ngưỡng, tôn giáo, chức sắc, chức việc, nhà tu hành là công dân Việt Nam được hưởng mọi quyền công dân và có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ công dân.

Chức sắc, chức việc, nhà tu hành *là người Việt Nam hoặc người nước ngoài hoạt động tôn giáo ở Việt Nam* có trách nhiệm thường xuyên giáo dục cho tín đồ lòng yêu nước, *đoàn kết giữa các tôn giáo,* thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và ý thức chấp hành pháp luật *để xây dựng đất nước Việt Nam ổn định".*

3.3.3. Khoản 4, Điều 3, thay khái niệm "tổ chức tôn giáo cơ sở" bằng "tổ chức tôn giáo trực thuộc", bởi vì khái niệm này bao quát hết được các tổ chức cấp dưới của tổ chức tôn giáo khác nhau. Khắc phục được thực tế và đáp ứng nhu cầu chính đáng của tín đồ, tổ chức tôn giáo trong việc thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc.

3.3.4. Điều 3, bổ sung khái niệm "chức việc" cho phù hợp với đặc thù của một số tổ chức tôn giáo vì một số tôn giáo không có chức sắc mà gọi là chức việc. Họ đều được tổ chức tôn giáo bổ nhiệm, bầu cử, suy cử: ***"****Chức việc là tín đồ được bổ nhiệm, bần cử, suy cử giữ chức vụ trong tôn giáo."*.

Bên cạnh đó, cần quy định về bổ sung cụm từ "chức việc" vào sau cụm từ "chức sắc" tại các Điều 7, 11, 22, 23, 34 và tên chương II, chương IV, chương V của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.

Bổ sung khái niệm "sinh hoạt tôn giáo" nhằm phân biệt sinh hoạt tôn giáo và hoạt động tôn giáo vì một số điều khoản trong Pháp lệnh có quy định về sinh hoạt tôn giáo: *"Sinh hoạt tôn giáo là việc thực hành nghi thức thờ cúng, cầu nguyện, bày tỏ niềm tin tôn giáo*".

Bổ sung khái niệm "tà đạo" để làm căn cứ, cơ sở nhận biết những dấu hiệu của hoạt động tà đạo, làm cơ sở cho cơ quan quản lý nhà nước xử lý đối với các hoạt động này khi họ lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động làm ảnh hưởng đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội: *"Tà đạo là hoạt động mang hình thức tín ngưỡng, tôn giáo của cá nhân hay nhóm người trái pháp luật, xâm phạm an ninh trật tự, trái với thuần phong mỹ tục, xuyên tạc lịch sử, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc và những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam."*

3.3.5. Điều 4, sửa đổi để không lặp lại khái niệm cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo tại khoản 2: *"Cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng, bao gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ và những cơ sở tương tự khác"* và khoản 7 Điều 3: "Cơ sở tôn giáo là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận".

3.3.6. Điều 8, khoản 1 sửa đổi cụm từ "công dân" thành "mọi người" cho phù hợp với Điều 1 của Dự thảo và Điều 24 Hiến pháp 2013. Khoản 2

được bổ sung một số nội dung từ Điều 15 Pháp lệnh 2004 cho phù hợp, thống nhất giữa các quy định. Khoản 3 quy định không được lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để thực hiện các hoạt động tà đạo.

"**Điều 8**

1. Không được phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo; vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của *mọi người.*

2. Không được lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để *xâm phạm an ninh quốc gia,* phá hoại hoà bình, độc lập, thống nhất đất nước; kích động bạo lực hoặc tuyên truyền chiến tranh, tuyên truyền trái với pháp luật, chính sách của Nhà nước; chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, chia rẽ tôn giáo; *tác động xấu đến truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc;* gây rối trật tự công cộng; *ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường***;** xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác; cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác.

3. Không được thực hiện các hoạt động tà đạo".

3.3.7. Bổ sung Điều 10[a] nhằm tạo hành lang pháp lý để thực hiện việc quản lý Nhà nước đối với hoạt động tín ngưỡng và bảo đảm quyền hoạt động tín ngưỡng của mọi người, phù hợp quy định tại Hiến pháp 2013.

"Điều 10a

1. Tổ chức, cộng đồng dân cư được tổ chức hoạt động tín ngưỡng tại cơ sở tín ngưỡng và tổ chức lễ hội tín ngưỡng trong cộng đồng dân cư.

2. Cộng đồng dân cư nơi có cơ sở tín ngưỡng được bầu, cử người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng của cộng đồng. Người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động tín ngưỡng diễn ra tại cơ sở.

3. Hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng dân cư nơi có cơ sở tín ngưỡng là di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh thực hiện theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo và pháp luật về di sản văn hóa".

3.3.8. Điều 12, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình **hình** thực tiễn, Điều 12 Pháp lệnh 2004 chỉ quy định tổ chức tôn giáo cơ sở phải đăng ký hoạt động tôn giáo hàng năm còn các tổ chức tôn giáo cấp trên cơ sở thì không quy định, quy định này nhằm yêu cầu các tổ chức tôn giáo (trung

ương hoặc trực thuộc) phải có trách nhiệm đăng ký chương trình hoạt động tôn giáo diễn ra hàng năm, đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước về tôn giáo trong tình hình mới.

3.3.9. Điều 15, một số nội dung đã được đưa lên Điều 8, một số nội dung sửa đổi bổ sung để có cơ sở xử lý vi phạm trong hoạt động tôn giáo, đồng thời mở rộng phạm vi, đối tượng điều chỉnh trong xử lý vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

"Điều 15

1. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo bị đình chỉ *hoặc tạm đình chỉ nếu vi phạm* một trong các trường hợp sau*:*

a) Vi phạm một trong các quy định tại khoản 2 Điều 8 Pháp lệnh này.

b) Có hành vi vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Tổ chức, cá nhân cố hành vi vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo đều bị xử lý theo quy định của pháp luật

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này".

3.3.10. Điều 16, Khoản 1 bổ sung một số điều kiện về công nhận tổ chức tôn giáo nhằm làm rõ điều kiện công nhận, qua đó, góp phần hạn chế việc một số tổ chức *"tà đạo", "đạo lạ"* xin đăng ký, công nhận tổ chức tôn giáo.

3.3.11 Điều 17 sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với khái niệm tổ chức tôn giáo trực thuộc, khắc phục được hạn chế, thiếu sót trong Điều 17 Pháp lệnh 2004 và đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đặt ra.

"Điều 17

1. Tổ chức tôn giáo được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo *đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.*

2. Việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo *trực thuộc* phải được sự chấp thuận của *Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.*

3. Việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo và những trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này".

3.3.12. Điều 18, sửa đổi, bổ sung phù hợp với khái niệm tổ chức tôn

giáo trực thuộc được quy định tại khoản 4 Điều 3 được quy định tại khoản 4 Điều 3; tăng thẩm quyền quản lý cho cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cấp tỉnh và bổ sung thẩm quyền của Thủ tướng trong một số trường hợp đặc biệt nhằm đáp ứng được tình hình tôn giáo đang diễn ra hiện nay.

"Điều 18

1. Tổ chức tôn giáo hoạt động ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tổ chức hội nghị, đại hội cấp trung ương hoặc toàn đạo sau khi có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo cấp trung ương.

2. Hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo hoạt động chủ yếu ở một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của tổ chức tôn giáo trực thuộc được tổ chức sau khi có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

3. Hội nghị, đại hội của tổ chức tôn giáo không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này".

3.3.13. Điều 24, khoản 1 được bổ sung cho phù hợp với thực tế, bởi vì lớp bồi dưỡng không chỉ dành cho chức sắc, chức việc mà cho cả tín đồ. Khoản 3 về thẩm quyền, quy định đối với học viện hoặc tương đương thì do Thủ tướng chấp thuận, còn các trường trung cấp trở xuống thì do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận. Đối với lớp bồi dưỡng giao thẩm quyền cho cơ quan quản lý Nhà nước về tôn giáo cấp tỉnh. Quy định này nhằm đẩy mạnh phân cấp thẩm quyền cho cấp tỉnh và phù hợp thực tế quản lý nhà nước ở địa phương, tạo điều kiện cho tổ chức tôn giáo trong việc thực hiện các hoạt động liên quan.

3.3.14. Điều 27, Khoản 1 gộp từ khoản 1, khoản 2 của Pháp lệnh 2004 và sửa đổi cho phù hợp và thống nhất với khái niệm cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo ở khoản 2, khoản 7 Điều 3.

"Điều 27

1. Đất có các công trình thuộc cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo hợp pháp được sử dụng ổn định lâu dài.

2. Việc quản lý và sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai".

3.3.15. Điều 33, sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 33 Pháp lệnh theo hướng mở rộng, quy định cho tổ chức tôn giáo được tham gia hoạt động và thành lập các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; giáo dục mầm non, lớp ngoại ngữ, tin học; cơ sở dạy nghề; cơ sở bảo trợ xã hội như các tổ chức khác Khoản 2 nhằm khuyến khích các tổ chức tôn giáo tham gia hoạt động hoặc thành lập các cơ sở hoạt động vì mục đích từ thiện nhân đạo.

Quy định này nhằm khắc phục được hạn chế của Điều 33 Pháp lệnh 2004, phù hợp với chủ trương về xã hội hóa của Đảng, Nhà nước, phù hợp với văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, phát huy tối đa được các tiềm năng, nguồn lực, thế mạnh của các tôn giáo trong lĩnh vực này, góp phần cùng với Nhà nước và toàn xã hội giải quyết những vấn đề xã hội đang đặt ra. Thể hiện chinh sách bình đẳng, không phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo của Nhà nước khi tổ chức tham gia vào các quan hệ pháp luật. Quy định này được ban hành sẽ được các tổ chức, cá nhân tôn giáo trong và ngoài nước ủng hộ, đón nhận và không trái với quy định của pháp luật liên quan.

3.3.16. Điều 35, bổ sung cụm từ *"Tổ* ***chức tôn giáo, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ "*** để làm rõ chủ thể tham gia thực hiện các hoạt động quốc tế. Bổ sung Khoản 3 cho phù hợp với thực tế xu hướng các tôn giáo ngày càng mở rộng quan hệ quốc tế, tham gia hoạt động tôn giáo với các tổ chức quốc tế, tổ chức tôn giáo nước ngoài.

3.3.17. Điều 37, bổ sung khoản 1 mang tính nguyên tắc, phù hợp với tinh thần Hiến pháp 2013. Khoản 2. Bổ sung cụm từ *"được sinh hoạt tôn giáo tại cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp khác; được mời chức sắc tôn giáo là người Việt Nam hoặc người nước ngoài để thực hiện các lễ nghi tôn giáo cho mình; tôn trọng tổ chức và hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo đang hoạt động hợp pháp ở Việt Nam"* nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài tại Việt Nam thời gian qua, phù hợp với Hiến pháp 2013 và chính sách hội nhập quốc tế của Nhà nước.

KẾT LUẬN

Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo được thực thi đã tạo hành lang pháp lý đảm bảo điều kiện để các tôn giáo hoạt động và phát triển. Khẳng định quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước, khẳng định quan điểm đường lối đổi mới của Đảng, Nhà nước, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân cũng như hoạt động của các cơ quan làm công tác tôn giáo. Tuy nhiên, hoạt động của các loại hình tín ngưỡng tôn giáo đã và đang có những diễn biến, thay đổi trước sự đổi mới của đất nước.

Việc nghiên cứu, tìm hiểu và chỉ ra được những vấn đề còn bất cập trong quy định pháp luật về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là vô cùng cần thiết và cấp bách. Một mặt, đây là căn cứ khoa học và phù hợp thực tiễn để Chính phủ tham khảo ban hành Nghị định thay thế, khắc phục những hạn chế, bất cập trong các quy định pháp luật cũ, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng cho công dân. Mặt khác, việc sửa đổi những quy định pháp luật đã lạc hậu, ban hành những quy định mới phù hợp với thực tiễn và nguyện vọng của quần chúng nhân dân sẽ giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước về tôn giáo; đập tan những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch chống Việt Nam đang hàng ngày tìm những sơ hở trong pháp luật và công tác quản lý nhà nước về tôn giáo để xuyên tạc, vu cáo Việt Nam đàn áp tôn giáo, vi phạm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo.

Thời gian tới, Chính phủ cần tiếp tục quán triệt sâu, rộng, nghiêm túc chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước về tôn giáo, sớm sửa đổi bổ sung các vấn đề còn bất cập của Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo và Nghị định 92/2012/NĐ-CP để khắc phục và loại bỏ những quy định pháp luật cũ đã lạc hậu; bổ sung những quy định mới phù hợp với yêu cầu thực tiễn; thay thế những thủ tục hành chính còn bất cập, mất thời gian cản trở quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo của công dân./.